

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN PHÚ TÂN – TỈNH AN GIANG**



Tháng 12 năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN PHÚ TÂN – TỈNH AN GIANG



Ngày 20 tháng 12 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TỈNH AN GIANG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Thành

Ngày 19 tháng 12 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN PHÚ TÂN

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Bảo

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH SÁCH BẢNG	3
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	4
ĐẶT VẤN ĐỀ	5
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.....	5
2. Mục đích	6
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	7
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	10
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất.....	10
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	11
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	11
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	19
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	21
1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023	21
2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023....	31
3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2023.....	36
4. Kết quả thu hồi đất năm 2023	37
5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ...	38
6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	39
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	39
1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện trên địa bàn huyện Phú Tân.....	40
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.....	42
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	53
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng.....	72
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	74
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024.....	74
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024	75

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .	76
1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	76
2. Giải pháp về quản lý.....	77
3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	77
4. Giải pháp về tổ chức thực hiện	78
5. Giải pháp về khoa học – công nghệ	79
6. Giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu	79
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	81
1. Kết luận.....	81
2. Kiến nghị	81

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023	21
Bảng 2: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2023 đã thực hiện.....	32
Bảng 3: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2023 đề xuất hủy bỏ	33
Bảng 4: Danh mục kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2023	34
Bảng 5: Kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2023.....	36
Bảng 6: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023	37
Bảng 7: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân	40
Bảng 8: Danh mục các công trình thực hiện năm 2024.....	42
Bảng 9: Danh mục các khu đất công thực hiện năm 2024	44
Bảng 10: Danh mục các công trình đất giao thông	49
Bảng 11: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo.....	50
Bảng 12: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân .	53
Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Tân.....	67
Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân ...	73
Bảng 15: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Phú Tân	74

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDD:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
KT – XH:	Kinh tế - xã hội
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân, tỉnh An Giang

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v; và cụ thể tại Điều 37 quy định “Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. và được hướng dẫn chi tiết tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai

trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2022, huyện đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Đến nay, huyện đã triển khai, phối hợp với các ngành, lĩnh vực để thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án trên địa bàn theo chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch được duyệt, nên góp phần đạt nhiều thắng lợi, nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện đề ra. Do đó, để công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng theo quy định của pháp luật, có hiệu quả cao, và đảm bảo phân bổ quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2024, thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân, là hết sức cần thiết.

2. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng

quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh An Giang về việc Danh mục dự án có thu hồi đất năm 2022;

- Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh An Giang về việc Bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh An Giang về việc Sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023;

- Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh An Giang về việc Sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh An Giang về việc Sửa đổi danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; bổ sung danh mục dự án

ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 33/NQ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh phê duyệt đề án quy hoạch vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh phê duyệt dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch giao thông đường bộ và đường thủy tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3777/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang định hướng đến 2030;

- Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện phú tân đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phú Tân;

- Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Tân.

3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 2357/STNMT-ĐĐ ngày 10/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội thực hiện 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 03 tháng cuối năm 2023;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Tân;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Phú Tân;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2022;

- Niên giám thống kê huyện Phú Tân năm 2022;
- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành Tỉnh An Giang
- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2023

5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân, ngoài phần đặt vấn đề; kết luận và kiến nghị bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân, tỷ lệ 1/10.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Bản đồ chuyên đề (nếu có): 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Phú Tân nằm ở phía Tây Bắc tỉnh An Giang, tiếp giáp và cách trung tâm thành phố Long Xuyên khoảng 35 km về phía Nam. Tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp thị xã Tân Châu;

Phía Nam giáp huyện Chợ Mới;

Phía Đông giáp huyện Hồng Ngự và huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp;

Phía Tây giáp thành phố Châu Đốc và huyện Châu Phú.

Về giao thông đường bộ, có các tuyến huyết mạch như đường tỉnh 954, đường tỉnh 951, kết hợp với các đường huyện, xã tạo nên hệ thống giao thông liên vùng giữa huyện và các địa phương khác trong vùng rất thuận lợi. Về giao thông đường thủy đặc thù có sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao trải dài trên địa phận và hệ thống sông lớn nhỏ, các kênh rạch chằng chịt tạo thuận tiện trong việc lưu thông và trao đổi kinh tế của huyện với các vùng lân cận.

1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

- **Địa hình:** nhìn chung tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch chằng chịt. Cao độ trung bình từ 0,8m – 1,5m; độ dốc nghiêng dần từ sông Hậu, sông Tiền vào nội đồng theo hướng Tây – Bắc; Đông – Nam (từ phía bờ sông và phía trong đồng ruộng). Do đó, đã tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

- **Khí hậu:** Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

+ **Chế độ nhiệt:** trung bình năm khoảng 28,6oC. Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 26oC, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất là 30oC.

+ **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.629,6 giờ/năm.

+ **Chế độ mưa:** trong năm hình thành hai mùa mưa và khô. Mùa mưa từ

tháng 5-11 trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau trùng với gió mùa Đông Bắc.

+ **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 69 – 86%.

+ **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng.

- **Thủy văn:** Chế độ thủy văn trên địa bàn Huyện chịu tác động của 03 yếu tố: dòng chảy chính sông Hậu, sông Tiền cùng với nhánh sông Vàm Nao; chế độ mưa nội tại và chế độ bán nhật triều biển Đông.

Với đặc điểm thủy văn đặc thù của huyện, tuy đã tạo ra những khó khăn nhất định về kinh tế - xã hội nhưng vào mùa lũ hàng năm đã cung cấp cho huyện lượng phù sa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và cung cấp nguồn lợi thủy sản.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính là đất phù sa, đất phù sa bồi phát triển khá ven sông, Trong đó:

- Nhóm đất phù sa: diện tích khoảng 24.702,36 ha, chiếm 79,02% diện tích tự nhiên, bao gồm các loại như đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi (GLmf); đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá (Fleg).

- Nhóm đất phù sa bồi, phát triển khá ven sông: diện tích khoảng 4.445,26 ha, chiếm 14,22% DTTN, chủ yếu là đất phù sa bồi, phát triển khá, có dấu tích đường nứt dọc, dinh dưỡng kém (LVvd).

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** được cung cấp trực tiếp bởi hệ thống sông, kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn, đặc biệt là nguồn nước từ sông Hậu. Do đó, huyện luôn có nguồn nước mặt rất dồi dào để cung cấp cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội,

cũng như nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng trên địa bàn, nước ngọt có chất lượng khá tốt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistocen, Pliocen, Mioocen ở độ sâu 100 - 300m, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất. Trong đó, chủ yếu phục vụ cho mục đích công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Chủ yếu là sét gạch ngói (xã Phú Bình) và cát xây dựng, cát san lấp, vật liệu sản xuất gạch không nung (xã Phú Hiệp, Hòa Lạc, Phú Bình, Bình Thạnh Đông, Tân Hòa). Trữ lượng thăm dò dự báo khoảng 17,620 triệu m³ có vị trí trên địa bàn huyện thuộc sông Tiền và sông Hậu

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Phú Tân có lịch sử phát triển lâu đời gắn liền với quá trình phòng ngừa thiên tai và đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Quá trình đó đã tạo nên những giá trị nhân văn qua nhiều thế hệ, hình thành những giá trị văn hoá truyền thống mang sắc thái riêng.

Về phong tục tập quán mang những nét tương đồng gắn liền với sản xuất thuần nông. Năm 2021, dân số huyện có 188.494 người, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số, kế đó là dân tộc Khmer, Hoa, Chăm... với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo Hòa Hảo, Phật giáo, Cao Đài, Hồi giáo, Công Giáo, Tin Lành và các thiết chế chùa chiền, thánh thất, nhà thờ và những lễ hội, tín ngưỡng đã ăn sâu trong đời sống tâm linh của nhân dân.

1.3. Thực trạng môi trường

1.3.1. Môi trường không khí

Năm 2023, trên địa bàn huyện cho thấy các chỉ tiêu đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT).

1.3.2. Môi trường nước

- **Nước mặt:** hiện nay một số nơi ở các sông, kênh, rạch đã xuất hiện ô

nhiễm nhẹ, các nguồn gây ô nhiễm nước mặt chủ yếu là do dư thừa lượng phân hóa học từ trồng trọt; nước thải từ nuôi trồng, chế biến thủy hải sản chưa được xử lý, lắng đọng trước khi thải ra kênh rạch; nước thải từ sinh hoạt của người dân, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.v.v.

- **Nước dưới đất:** chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện được so sánh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất hiện hành (QCVN 09-MT:2015/BTNMT) để đánh giá mức độ ô nhiễm cho thấy các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép..

1.3.3. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, cho đến nay khu vực trồng lúa, màu thị trấn Chợ Vàm và xã Phú Thành cho thấy, có 21/24 mẫu cận ô nhiễm chỉ tiêu As; các kim loại nặng còn lại và thuốc BVTV chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2023, huyện đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, kịp thời có giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và đã đạt được những kết quả tích cực

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm của huyện phát triển ổn định, tăng trưởng kinh tế của huyện đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân, giải quyết tốt các chính sách an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng an ninh tiếp tục được giữ vững và ổn định, việc cải cách hành chính có nhiều chuyển biến tích cực.

Tổng giá trị sản xuất (Giá SS2010): 13.238,139 tỷ đồng, đạt 100,58%. Trong đó: Nông, lâm, thủy sản: 5.771,233 tỷ đồng, đạt 100,56%; Công nghiệp - Xây dựng: 3.885,616 tỷ đồng, đạt 100,48%; Dịch vụ: 3.581,290 tỷ đồng, đạt 100,71%.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Năm 2023, mặc dù còn gặp khó khăn do giá cả vật tư nông nghiệp luôn biến động ở mức cao, giá một số hàng hóa nông sản sụt giảm,... ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nhưng do huyện đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả, phát triển các mô hình trồng rau, màu trên đất lúa; phát triển nuôi trồng thủy sản, mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;... Do đó, kinh tế nông nghiệp – thủy sản của huyện tiếp tục phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần ổn định lương thực. Cụ thể, trong 9 tháng đầu huyện đã đạt kết quả như sau:

- **Ngành trồng trọt:** với các loại cây trồng có thể mạnh như lúa, cây ăn trái, rau màu các loại. Trong đó:

+ Lúa: diện tích canh tác khoảng 62.746,5 ha, tổng sản lượng lương thực đạt 392.382 tấn. Trong đó, lúa nếp đạt 243.868 ha.

+ Cây ăn trái: diện tích đất trồng cây lâu năm vẫn giữ vững khoảng 729,23 ha; tổng sản lượng đạt 6.890,25 tấn, chủ yếu các loại cây như xoài, dứa, cây có múi

+ Rau màu: diện tích gieo trồng đạt 2.905,5 ha, với các loại cây màu chủ yếu như Bắp trắng, Rau dưa, Ớt, Đậu xanh, Khoai cao ..

- **Ngành chăn nuôi:** Phát triển chăn nuôi trên địa bàn chủ yếu vẫn là ở quy mô hộ gia đình, phân tán, nhỏ lẻ, nên số lượng không ổn định. Năm 2022, tổng đàn gia súc, gia cầm có 907.530 con.

- **Ngành thủy sản:** Trong những năm qua, mặc dù thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn nhưng ngành thủy sản đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận. Năm 2022, tổng diện tích nuôi đạt 351,79 ha. Trong đó, diện tích ương cá tra giống là 78,8 ha, cá thịt là 147,52 ha, nuôi một số thủy sản khác là 121,56 ha.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

- **Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:** Trong những năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng sản xuất công nghiệp vẫn phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao, sản phẩm đa dạng, phong phú đáp ứng kịp thời theo nhu cầu của thị trường, với các ngành nghề chủ lực như xây xát, gạch nung, vật liệu xây dựng, chế biến thủy sản... Năm 2023, giá trị sản xuất công nghiệp

(theo giá so sánh năm 2010) là 3.885,616 tỷ đồng; số cơ sở sản xuất công nghiệp là 959 cơ sở, doanh nghiệp; số lao động là 2.998 lao động. Đồng thời, tiếp tục kêu gọi đầu tư vào cụm công nghiệp Tân Trung; cụm công nghiệp Bình Thạnh Đông; cụm công nghiệp Chợ Vàm; Cụm công nghiệp Phú Bình

- **Về xây dựng:** huyện tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng gắn với xây dựng nông thôn mới từ các nguồn vốn Trung ương, vốn tỉnh, vốn huyện, cũng như các nguồn vốn lồng ghép khác, kết quả mang lại chuyển biến tích cực góp phần tác động cho phát triển kinh tế xã hội, phục vụ thiết thực đời sống người dân. Tập trung nhất lĩnh vực giao thông thủy lợi, trường học, y tế, chợ....., Huyện đang tiếp tục tập trung nâng chất các tiêu chí đô thị và tổ chức khởi công một số công trình trọng điểm, tập trung duy tu, sửa chữa các tuyến đường hiện hữu đảm bảo lưu thông an toàn, hoàn chỉnh hệ thống điện, đèn chiếu sáng công cộng phục vụ người dân. Đến nay, đã giải ngân 259.085/331.944 triệu đồng, đạt 78,05% kế hoạch.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Giai đoạn 2021-2022, hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì và phát triển ổn định; hệ thống chợ từng bước đầu tư và mở rộng; số lượng hàng hóa dồi dào, nhiều chủng loại, đa dạng và chất lượng ngày càng nâng cao nên đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Chương trình xúc tiến thương mại giới thiệu nhiều cơ sở tham gia Ngày hội Mắm Châu Đốc, An Giang – Đặc sản các vùng miền năm 2022 và hội chợ các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long; phối hợp Công ty TNHH hội chợ Triển lãm Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Sài Gòn tổ chức Phiên chợ mua sắm và ẩm thực tại huyện, qua đó có khoảng 6.000 lượt người đến tham quan mua sắm, doanh số bán hàng đạt khoảng 960 triệu đồng. Công tác quản lý, kêu gọi đầu tư nâng cấp các chợ nông thôn trên địa bàn huyện được quan tâm triển khai thực hiện

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2022, dân số toàn huyện là 188.870 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,95%, mật độ dân số bình quân là 604 người/km².

Huyện đã tập trung huy động các nguồn lực và thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo, nên đã giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 0,37%.

Năm 2022, huyện đã mở được 21 lớp dạy nghề với 532 học viên, đạt

133% kế hoạch, đẩy mạnh công tác đào tạo và giải quyết việc làm nên tỷ lệ lao động qua đào tạo toàn huyện đạt 86,6%, giới thiệu, giải quyết việc làm 4.576 lao động có việc làm trong và ngoài huyện.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 51,496 triệu đồng/người/năm.

2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.4.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** Trên địa bàn huyện, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

+ Đường tỉnh: có 02 tuyến; tuyến ĐT.954 và ĐT. 951 đoạn qua huyện có chiều dài 68km, mặt láng nhựa. Hiện nay tuyến 954 đang được đầu tư nâng cấp, là trục trung tâm để phát triển mạng lưới giao thông của huyện kết nối thị xã Tân Châu. Mặt khác, với vị trí tuyến đường song song và cách sông Hậu, sông Tiền khoảng 200 - 400m, tạo điều kiện kết nối giao thông thủy - bộ liên hoàn, là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển công nghiệp, xây dựng, đô thị, nâng cao năng lực cạnh tranh và góp phần tạo động lực cho sự phát triển của huyện.

+ Đường huyện: có 04 tuyến đã và đang được đầu tư và nâng cấp, với chiều dài 50 km gồm: tuyến kênh Thần Nông, tuyến K16, tuyến Vòng O, tuyến Phú Hưng – Hiệp Xương, mặt láng nhựa, đảm bảo thông suốt các xã, thị trấn.

+ Đường liên xã và giao thông nông thôn: có 16 tuyến liên xã với tổng chiều dài khoảng 113 km; đường liên ấp có 17 tuyến với tổng chiều dài khoảng 104 km và kết hợp các cầu, cống tạo điều kiện giao thông nông thôn thuận lợi.

- **Giao thông đường thủy:** Giao thông thủy của huyện bao gồm các tuyến như sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao, sông Cái Vũng và nhiều tuyến kênh, rạch vừa và nhỏ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

2.4.2. Thủy Lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn, bao gồm: kênh trục chính, kênh cấp II, III được nạo vét định kỳ hàng năm, kè đắp các đoạn sạt lở do mưa lũ hoặc do tàu thuyền đi lại đảm bảo thông dòng, thông luồng. Cụ thể, hệ thống kênh cấp II có 12 kênh; hệ thống kênh cấp III có 7 kênh; hệ thống cống hở có 16 cống và

khoảng 270 công tròn.

2.4.3. Giáo dục – đào tạo

Trên địa bàn huyện, mạng lưới trường lớp đã được quan tâm đầu tư nên cơ sở vật chất trường lớp ngày càng khang trang, hiện đại góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của học sinh.

Công tác giáo dục và đào tạo của huyện luôn được quan tâm đầu tư phát triển, vì vậy chất lượng dạy và học được nâng lên đáng kể, tỷ lệ trẻ em đến lớp, tỷ lệ học sinh khá giỏi và tốt nghiệp các cấp học đạt cao. Năm học 2022-2023, huyện có tổng số các trường học là 71 trường, trong đó có 29/71 trường đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đến trường đạt 101,08%.

2.4.4. Y tế

Hiện nay, Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được quan tâm thực hiện tốt. Các chương trình y tế quốc gia, công tác truyền thông dân số triển khai đạt kết quả cao. Công tác y tế dự phòng gắn với khám và điều trị về chất lượng, hiệu quả được nâng lên đáng kể.

Toàn huyện có 01 bệnh viện; 01 phòng khám đa khoa khu vực; 18/18 xã, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn. Nhìn chung, mạng lưới y tế đã được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường nên đã góp phần nâng cao hiệu quả khám và chữa bệnh ở các tuyến cơ sở.

Lực lượng cán bộ, công chức ngành Y tế ngày càng được đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Tỷ lệ bác sĩ hiện có là 5 bác sĩ/vạn dân và 11,35 giường bệnh/vạn dân. Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế ước cuối năm có 162.386 người tham gia BHYT, đạt 85,80% so dân số.

2.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao những năm qua tiếp tục ổn định và phát triển, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương và đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của nhân dân trong huyện vào dịp tết, các ngày lễ trọng đại của đất nước. Đến nay, toàn huyện có 18 nhà văn hóa, 88/88 nhà văn hóa ấp (trong đó, có 87 nhà văn hóa ấp đạt chuẩn). Về thể dục thể thao trên địa bàn huyện được duy trì thường xuyên, thu hút đông đảo nhân dân đến tham gia, hiện tại huyện có 03 sân

sân bóng đá cỏ nhân tạo, 03 nhà tập cầu lông, 01 hồ bơi.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển, số người luyện tập TDTT toàn huyện đạt 37,5%, số hộ gia đình thể thao đạt 39% so dân số toàn huyện

2.4.6. Quốc phòng, an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Bộ máy cơ quan quân sự các cấp được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng địa phương. Công tác tuyên quân hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Bộ máy an ninh cơ sở ngày càng được hoàn thiện và có nhiều tiến bộ, bảo đảm tính hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm. An ninh chính trị được giữ ổn định, các vấn đề tranh chấp nội bộ được theo dõi và giải quyết kịp thời. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.1. Thuận lợi

Huyện có vị trí vô cùng thuận lợi do tiếp giáp với nhiều khu vực năng động như thành phố Châu Đốc – đô thị loại II của tỉnh An Giang. Mặt khác, huyện có tuyến tỉnh lộ 954 là giao thông đường bộ huyết mạch chạy qua và hệ thống giao thông thủy thuận lợi với sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao. Do đó, huyện có đủ các điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ như chế biến, vận tải thủy, bộ, kho bãi, vận chuyển cung ứng các thiết bị...

Điều kiện khí hậu, đất đai và nguồn nước của huyện tạo điều kiện thuận

lợi cho phát triển đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp với năng suất, sản lượng cao trên cùng một đơn vị diện tích.

Huyện đã được xác định là huyện trọng điểm về phát triển nông nghiệp của tỉnh An Giang, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh, nên trong tương lai sẽ nhận được sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ về công nghiệp của tỉnh và trung ương, do đó có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển nền công nghiệp, cũng như kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ đã được chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nên đã cải thiện được đời sống dân cư và các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hạ tầng cơ sở khá phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, thông tin liên lạc và các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục... cũng được quan tâm đúng mức nên đã nâng cao được đời sống, tinh thần của nhân dân.

Lực lượng lao động nông nghiệp khá dồi dào là một yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững tạo tiền đề tốt để phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ trong nội bộ nhân dân

3.2. Khó khăn, thách thức

- Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội.

- Ngành nông nghiệp - thủy sản, trong thời gian qua đã có sự gắn kết giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ nhưng hiệu quả chưa cao. Do đó, để nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa nông sản là thách thức không nhỏ đối với huyện.

Mùa mưa và triều cường gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt nhân dân. Tác động gián tiếp hư hỏng các công trình hạ tầng kỹ thuật, các hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống sinh hoạt, đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân

Nền kinh tế nông nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao, do các sản phẩm

nông nghiệp chưa được chế biến và xuất khẩu dưới hình thức sản phẩm mà chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu.

Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Còn thiếu đội ngũ lao động có tay nghề để phục vụ trong các ngành kinh tế công nghiệp. Điều này làm trở ngại cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa sẽ diễn ra mạnh hơn, tốc độ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra nhanh hơn kéo theo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao, gây khó khăn cho mục tiêu phát triển bền vững

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Tân đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 3193/QĐ-UBND-NĐ ngày 30/12/2022. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Phú Tân triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; công trình, dự án đã được duyệt trên địa bàn đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Kết quả đạt được theo từng chỉ tiêu, cụ thể như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (đến 31/12/2023)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.939,61	25.912,28	-27,33	99,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.495,32	23.510,83	15,51	100,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.495,32</i>	<i>23.510,83</i>	<i>15,51</i>	<i>100,07</i>

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (đến 31/12/2023)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	893,90	845,59	-48,31	94,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	855,12	866,58	11,46	101,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	694,96	688,96	-6,00	99,14
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31	0,31		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.317,22	5.285,52	-31,70	99,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,06	1,06		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,14	1,14		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,00	39,00		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,46	4,96	-0,50	90,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,47	37,91	-1,56	96,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.876,92	1.847,24	-29,68	98,42

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (đến 31/12/2023)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất giao thông	DGT	758,04	745,41	-12,63	98,33
-	Đất thủy lợi	DTL	962,56	962,56		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88	1,88		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19	7,19		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,42	48,79	-0,63	98,73
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,84	16,84		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,64	1,64	-1,00	62,12
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,46		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,31	0,31		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,19	14,19		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,93	10,93		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,67	29,67		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	7,37	7,37		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,01	1,01		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,61	3,61		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	993,10	979,36	-13,74	98,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	219,95	218,70	-1,25	99,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,00	29,95	-0,05	99,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,63	0,63		100,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (đến 31/12/2023)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,56	3,56		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.112,98	2.112,63	-0,35	99,98
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,23	1,23		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	3,53		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,77	62,81		1.666,04

Nguồn: KHSDD năm 2023; thống kê đất đai năm 2022 và kết hợp rà soát tiến độ thực hiện của các công trình, dự án năm 2023

1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp được duyệt là 25.939,61 ha, xác định giảm 34,34 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp là 25.912,28 ha, trong năm đã giảm 61,68 ha, (giảm vượt 27,33 ha) so với kế hoạch được duyệt do đã chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,94ha/34,34ha (đạt 17,30%) để thực hiện các công trình trong năm kế hoạch như: Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Văn Nhơn; Nâng cấp tuyến lộ sau Phú Thạnh nối dài; Trường THCS Tân Trung; Trường Tiểu học A Hòa Lạc (điểm chính) và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân; còn lại 28,40 ha chưa chuyển được sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình còn lại như: Cửa hàng xăng dầu Kim Huệ; Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh); Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao); Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1); Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1); Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới; Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc; Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huệ Viên; Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950)... Đồng thời, đất nông nghiệp chuyển sang đất chưa sử dụng là 55,74 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 48,40 ha; đất trồng cây lâu năm 1,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,00 ha theo kết luận thanh tra về quản lý và sử dụng các khu đất bãi bồi trên địa bàn huyện.

Chi tiết, như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu đất trồng lúa được duyệt, năm 2023 là 23.495,32 ha, xác định giảm trong năm là 18,61 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất trồng lúa là 23.510,83 ha, đã giảm 3,10 ha để thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Văn Nhơn và phục vụ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân; còn lại 15,51 chưa chuyển được sang các chỉ tiêu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình như: Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Văn Nhơn; Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950); Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm; ... Do đó, kết quả thực hiện đạt 16,66% kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác được duyệt, năm 2023 là 893,90 ha, xác định giảm trong năm là 0,60 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác là 845,59 ha, đã giảm - 48,91 ha (giảm vượt 48,31 ha). Trong đó: đã chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,51 ha phục vụ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân, đạt 85,00% kế hoạch; còn lại 0,09 chưa thực hiện được. Đồng thời, đã chuyển sang đất chưa sử dụng 48,40 ha theo kết luận thanh tra về quản lý và sử dụng các khu đất bãi bồi trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm được duyệt, năm 2023 là 855,12 ha, xác định giảm trong năm là 14,84 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là 866,58 ha, đã giảm 3,38 ha. Trong đó: chuyển sang các chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp 2,04 ha (đạt 13,76% kế hoạch) để thực hiện dự án Nâng cấp tuyến lộ sau Phú Thạnh nối dài; Trường THCS Tân Trung; Trường Tiểu học A Hòa Lạc (điểm chính) và phục vụ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân. Đồng thời, đã chuyển sang đất chưa sử dụng 1,34 ha theo kết luận thanh tra về quản lý và sử dụng các khu đất bãi bồi trên địa bàn huyện. Do đó, kết quả thực hiện còn cao hơn so với kế hoạch là 11,46 ha, đạt 22,78% kế hoạch

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản được duyệt, năm 2023 là 694,96 ha, xác định giảm trong năm là 0,29 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là 688,96 ha, đã giảm 6,29 ha (vượt 6,00 ha). Trong đó: chuyển sang các chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp 0,29 ha (đạt 100% kế hoạch) để phục vụ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân. Đồng thời, đã chuyển sang đất

chưa sử dụng 6,00 ha theo kết luận thanh tra về quản lý và sử dụng các khu đất bãi bồi trên địa bàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu đất nông nghiệp khác được duyệt, năm 2023 là 0,31 ha, không có công trình sử dụng từ đất nông nghiệp khác và cũng không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là 0,31 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.317,22 ha, xác định tăng 34,34 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến nay là 5.285,52 ha, đã thực hiện tăng được 5,94 ha (đạt 17,30%) do đã thực hiện được các công trình như: Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Văn Nhơn; Nâng cấp tuyến lộ sau Phú Thạnh nối dài; Trường THCS Tân Trung; Trường Tiểu học A Hòa Lạc (điểm chính) và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân; còn lại 28,40 ha chưa thực hiện được các công trình còn lại như: Cửa hàng xăng dầu Kim Huệ; Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh); Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao); Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1); Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1); Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới; Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc; Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huệ Viên; Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950)... Đồng thời, đất phi nông nghiệp chuyển sang đất chưa sử dụng là 3,31 ha theo kết luận thanh tra về quản lý và sử dụng các khu đất bãi bồi trên địa bàn huyện. Trong đó: chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,49 ha; đất ở tại nông thôn 0,42 ha; đất ở tại đô thị 1,04 ha; đất sông 0,35 ha. Do đó, kết quả thực hiện năm 2023 thực tăng là 2,64 ha, đạt 7,67% kế hoạch.

Chi tiết như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu đất quốc phòng được duyệt, năm 2023 là 1,06 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất quốc phòng là 1,06 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch.

- Đất an ninh: chỉ tiêu đất an ninh được duyệt, năm 2023 là 1,14 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện tiêu đất an ninh là 1,14 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu đất cụm công nghiệp được duyệt, năm

2023 là 39,00 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất cụm công nghiệp là 39,00 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ được duyệt là 5,46 ha, xác định tăng 0,60 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ là 4,96 ha, đã thực hiện 0,10 ha (đạt 16,75% kế hoạch), được chuyển sang từ đất nông nghiệp thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Văn Nhơn; còn lại 0,50 ha do chưa thực hiện các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn như: Cửa hàng xăng dầu Kim Huệ; Cửa hàng xăng dầu Vạn Nguyên 2.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 39,47 ha, xác định tăng 0,07 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến nay là 37,91 ha, giảm 1,49 ha vượt kế hoạch. Trong đó: chưa thực hiện được kế hoạch khai thác Khu đất bến đò Dinh (0,07 ha). Tuy nhiên, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang đất chưa sử dụng là 1,49 ha theo kết luận thanh tra về quản lý và sử dụng các khu đất bãi bồi trên địa bàn huyện (Xã Phú Lâm 0,07 ha; Xã Bình Thạnh Đông 1,42 ha). Do đó, kết quả thực hiện năm 2023 thực giảm là 1,49 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được duyệt là 1.876,92 ha, xác định tăng 31,83 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng là 1.847,24 ha, đã thực hiện được 2,15 ha (đạt 6,76% kế hoạch) do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị để thực hiện dự án Nâng cấp tuyến lộ sau Phú Thạnh nối dài, Trường THCS Tân Trung, Trường Tiểu học A Hòa Lạc (điểm chính); còn lại 29,68 ha do chưa thực hiện được các dự án như: Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh); Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao); Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1); Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1); Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới; Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc; Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huệ Viên; Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950).

Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất giao thông được duyệt là 758,04 ha, xác định tăng 14,31 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất giao thông là 745,41 ha, đã thực hiện được 1,68 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm và đất ở tại đô thị để thực hiện dự án Nâng cấp tuyến lộ sau Phú Thạnh nối dài; còn lại 12,63 ha chưa thực hiện được dự án Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950). Do đó, kết quả thực hiện đạt 11,74% kế hoạch

+ *Đất thủy lợi*: chỉ tiêu đất thủy lợi được duyệt, năm 2023 là 962,56 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất thủy lợi là 962,56 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

+ *Đất cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu đất cơ sở văn hóa được duyệt, năm 2023 là 1,88 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất cơ sở văn hóa là 1,88 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

+ *Đất cơ sở y tế*: chỉ tiêu đất cơ sở y tế được duyệt, năm 2023 là 7,19 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất cơ sở y tế là 7,19 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

+ *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo*: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục – đào tạo được duyệt là 49,42 ha, xác định tăng 1,10 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục – đào tạo là 48,79 ha, đã thực hiện được 0,47 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án Trường Tiểu học A Hòa Lạc (điểm chính), Trường THCS Tân Trung; còn lại 0,63 ha do chưa thực hiện được các công trình như: Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh); Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao); Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1). Do đó, đạt 42,88% kế hoạch

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao*: chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao được duyệt, năm 2023 là 16,84 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao là 16,84 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

+ *Đất công trình năng lượng*: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng được duyệt là 2,64 ha, xác định tăng 1,00 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng là 1,64 ha, chưa thực hiện chuyển 1,00 ha từ đất trồng lúa sang đất công trình năng lượng để thực hiện dự án Đường dây

220kV Hồng Ngự - Châu Đốc. Do đó, chưa đạt kế hoạch.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông được duyệt, năm 2023 là 0,46 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông là 0,46 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa được duyệt, năm 2023 là 0,31 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,31 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải được duyệt, năm 2023 là 14,19 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải là 14,19 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo được duyệt, năm 2023 là 10,93 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo là 10,93 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được duyệt, năm 2023 là 29,67 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 29,67 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

+ *Đất chợ*: chỉ tiêu đất chợ được duyệt, năm 2023 là 7,37 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chợ là 7,37 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng được duyệt, năm 2023 là 1,01 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng là 1,01 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng được duyệt, năm 2023 là 3,61 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 3,61 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn được duyệt là 993,10 ha, xác định tăng 17,13 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất ở tại nông thôn là 979,36 ha, đã thực hiện được 3,81 ha (đạt 22,24%), do được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân; còn lại 13,32 ha do chưa thực hiện được công trình Tuyến dân cư Phú An (550 nèn) và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân còn lại chưa thực hiện. Tuy nhiên, chỉ tiêu đất ở tại nông thôn chuyển sang đất chưa sử dụng là 0,42 ha theo kết luận thanh tra về quản lý và sử dụng các khu đất bãi bồi trên địa bàn huyện (Xã Phú Lâm 0,02 ha; Xã Bình Thạnh Đông 0,40 ha). Do đó, kết quả thực hiện năm 2023 thực tăng là 3,07 ha, đạt 17,91% kế hoạch, thấp hơn kế hoạch 13,74 ha.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị được duyệt là 219,95 ha, xác định tăng 0,71 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị là 218,70 ha, đã thực hiện được 0,50 ha (đạt 70,42% kế hoạch) do được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân; còn lại 0,21 ha chưa thực hiện được do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân còn lại chưa thực hiện. Tuy nhiên, chỉ tiêu đất ở tại đô thị chuyển sang đất chưa sử dụng là 1,04 ha theo kết luận thanh tra về quản lý và sử dụng các khu đất bãi bồi trên địa bàn huyện (TT Phú Mỹ). Do đó, kết quả thực hiện năm 2023 thực giảm là 0,84 ha, thấp hơn kế hoạch 1,25 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt là 30,00 ha, xác định tăng 0,05 ha. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan là 29,95 ha, chưa thực hiện chuyển 0,05 ha từ đất trồng cây lâu năm sang đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện được các công trình xây dựng nhà văn hóa ấp như: Văn phòng ấp Hưng Hòa kết hợp sinh hoạt văn hóa; Văn phòng ấp Hưng Thới 1 kết hợp sinh hoạt văn hóa; Văn phòng ấp Thượng 3. Do đó, chưa đạt kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được duyệt, năm 2023 là 0,63 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,63 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng được duyệt, năm

2023 là 3,56 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng là 3,56 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

- Đất sông, kênh, rạch: chỉ tiêu đất sông, kênh, rạch được duyệt, năm 2023 là 2.112,98 ha, xác định không biến động so với hiện trạng năm 2022. Tuy nhiên, trong năm kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra về quản lý và sử dụng các khu đất bãi bồi trên địa bàn huyện, đã giảm 0,35 ha so với kế hoạch để chuyển sang đất chưa sử dụng. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất sông, kênh, rạch là 2.112,63 ha, giảm 0,35 ha (Trong đó: Xã Long Hòa 0,34 ha; Xã Phú Lâm 0,01)

- Đất có mặt nước chuyên dùng: chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng được duyệt, năm 2023 là 1,23 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng là 1,23 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác được duyệt, năm 2023 là 3,53 ha, xác định không có dự án đăng ký thực hiện trong năm. Do đó, kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác là 3,53 ha không có biến động, đạt 100% kế hoạch

1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2023, chỉ tiêu đất chưa sử dụng được duyệt là 3,77 ha, xác định không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm kế hoạch. Kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất chưa sử dụng là 62,81 ha, tăng vượt 59,04 ha, do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 48,40 ha; đất trồng cây lâu năm 1,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,49 ha; đất ở tại nông thôn 0,42 ha; đất ở tại đô thị 1,04 ha; đất sông 0,35 ha (phân bổ như sau: TT Phú Mỹ 1,04 ha; TT Chợ Vàm 3,24 ha; Xã Long Hòa 10,06 ha; Xã Phú Lâm 4,13 ha; Xã Phú Bình 2,20 ha; Xã Bình Thạnh Đông 16,93 ha; Xã Tân Trung 21,44 ha)

2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2023

Năm 2023, huyện đã đăng ký tổng cộng 18 công trình thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (Bao gồm: công trình đăng ký bổ sung được thông qua tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh; Nghị

quyết số 16/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh) với diện tích thực hiện là 29,41 ha, kết quả thực hiện như sau:

- Tổng số dự án đã thực hiện là: 04 dự án, đạt 22,22% dự án kế hoạch, với diện tích là 2,25 ha, đạt 7,66%;

- Tổng số dự án chưa thực hiện là: 14 dự án, với diện tích là 27,16 ha. Nguyên nhân, do nguồn vốn bố trí thực hiện trong năm triển khai hạn chế hoặc chậm so với dự kiến. Đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024 tiếp tục thực hiện 09 dự án (Diện tích là 14,47 ha), do còn bố trí vốn thực hiện và có chủ trương tiếp tục thực hiện; đề xuất hủy bỏ không thực hiện tiếp trong năm 2024 là 5 dự án (diện tích là 12,69 ha), do không có bố trí nguồn vốn thực hiện năm 2024, chấm dứt chủ trương thực hiện dự án

Bảng 2: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2023 đã thực hiện

Đơn vị: ha

Stt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023					Địa điểm (đến cấp xã)
	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ đất trồng lúa	
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT					
I	NGHỊ QUYẾT SỐ 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh					
1	Nâng cấp tuyến lộ sau Phú Thạnh nối dài	1,68		1,68	1,68	Phú Thạnh và Chợ Vàm
II	NGHỊ QUYẾT SỐ 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh					
2	Trường THCS Tân Trung	0,90	0,48	0,42		Tân Trung
III	NGHỊ QUYẾT SỐ 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh					
3	Trường Tiểu học A Hoà Lạc (điểm chính). Hạng mục san lấp cát hầm, mua đất mở rộng diện tích	0,05		0,05	0,05	Hòa Lạc
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH					
I	NGHỊ QUYẾT SỐ 05/NQ-HĐND NGÀY 14/4/2022 của HĐND tỉnh					

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023					Địa điểm (đến cấp xã)
	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ đất trồng lúa	
1	Cửa hàng Xăng dầu Nguyễn Văn Nhơn	0,10		0,10		Phú Xuân

Nguồn: Rà soát tiến độ thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trực tiếp với các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn

Đồng thời, bên cạnh kết quả đạt được cũng có một số công trình, dự án đến nay đã quá 03 năm chưa thực hiện hoặc thay đổi vị trí, quy mô, diện tích hoặc không được bố trí vốn thực hiện hoặc không còn nhu cầu thực hiện. Cụ thể, công trình, dự án thu hồi đất có 4 dự án; công trình chuyển mục đích sử dụng đất có 1 công trình.

Bảng 3: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2023 đề xuất hủy bỏ

Đơn vị: Ha

Stt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023					Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ đất trồng lúa		
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT						
a	NGHỊ QUYẾT SỐ 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh						
1	Tuyến dân cư Phú An	12,20		12,20	12,20	Phú An	Chưa thực hiện, hủy bỏ (Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư)
2	Văn phòng ấp Hưng Hòa kết hợp sinh hoạt văn hóa	0,02		0,02	0,02	Phú Hưng	Chưa thực hiện, hủy bỏ (không bố trí vốn)
3	Văn phòng ấp Hưng Thới 1 kết hợp sinh hoạt văn hóa	0,01		0,01	0,01	Phú Hưng	Chưa thực hiện, hủy bỏ (không)

Stt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023					Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ đất trồng lúa		
							bố trí vốn)
b	NGHỊ QUYẾT SỐ 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh						
4	Văn phòng ấp Thượng 3	0,01		0,01		Phú Mỹ	Chưa thực hiện, hủy bỏ (không bố trí vốn)
B	CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA THỰC HIỆN DỰ ÁN						
a	NGHỊ QUYẾT SỐ 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh						
1	Cửa hàng xăng dầu Vạn Nguyên 2	0,45		0,45	0,45	Tân Hòa	Chưa thực hiện, hủy bỏ (Chấm dứt quyết định chủ trương đầu tư)

2.2. Kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2023

Năm 2023, huyện đăng ký 4 khu (52 nền) đất công khai thác đất ở, với tổng diện tích khai thác là 0,50 ha. Đến nay, các khu hiện đang trình phê duyệt giá nên chưa hoàn thành kế hoạch khai thác trong năm 2023

Đề xuất chuyển tiếp 04 khu đất công sang năm 2024 tiếp tục khai thác, kết quả thực hiện như sau:

Bảng 4: Danh mục kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2023

Đơn vị: Ha

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích khai thác (m ²)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Nguyên nhân chưa khai thác
----	-------------	----------------------	---------------------------------------	--------------------	-------------------	---------------------	----------------------------

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích khai thác (m ²)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Nguyên nhân chưa khai thác
1	TDC Bắc K26 Đông Phú Thạnh	Phú Thạnh	114	Đất ONT	Đang trình phê duyệt giá	Đấu giá	Đang trình phê duyệt giá
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			106	Đất ONT		Đấu giá	
2	CDC xã Phú Thành	Phú Thành	75	Đất ONT	Đang trình phê duyệt giá	Đấu giá	Đang trình phê duyệt giá
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			70,5	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
100	Đất ONT	Đấu giá					
100	Đất ONT	Đấu giá					
100	Đất ONT	Đấu giá					
179,7	Đất ONT	Đấu giá					
3	TDC Trung tâm xã	Phú Long	83	Đất ONT	Đang	Đấu giá	Đang

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích khai thác (m ²)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Nguyên nhân chưa khai thác
	Phú Long		83,3	Đất ONT	trình phê duyệt giá	Đấu giá	trình phê duyệt giá
			84,3	Đất ONT		Đấu giá	
			84,2	Đất ONT		Đấu giá	
			84,4	Đất ONT		Đấu giá	
			84,5	Đất ONT		Đấu giá	
			84,4	Đất ONT		Đấu giá	
			101,6	Đất ONT		Đấu giá	
			101,9	Đất ONT		Đấu giá	
			101,4	Đất ONT		Đấu giá	
			121	Đất ONT		Đấu giá	
			84,5	Đất ONT		Đấu giá	
4	KDC ấp Hiệp Hưng	Hiệp Xương	108	Đất ONT	Đang trình phê duyệt giá	Đấu giá	Đang trình phê duyệt giá
			108	Đất ONT		Đấu giá	
			108	Đất ONT		Đấu giá	
			85,5	Đất ONT		Đấu giá	
			90	Đất ONT		Đấu giá	
			90	Đất ONT		Đấu giá	
			90	Đất ONT		Đấu giá	
			90	Đất ONT		Đấu giá	
			72	Đất ONT		Đấu giá	
			103,5	Đất ONT		Đấu giá	
TỔNG: 04 khu			5.000,70				

3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2023

Năm 2023, kế hoạch được duyệt là 34,34 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện, đã chuyển 5,94 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đạt 17,30 % kế hoạch (Trong đó đã chuyển từ: đất trồng lúa 3,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,51 ha; đất trồng cây lâu năm 2,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,29 ha); còn lại 28,40 ha chưa chuyển đổi được.

Bảng 5: Kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện	Kết	Biến	Tỷ lệ (%)
-----	----------------------	----	------	-----	------	-----------

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

			tích được duyệt	quả thực hiện	động (+); giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)- (5)	(7)=(5)/(4) *100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	34,34	5,94	-28,40	17,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,61	3,10	-15,51	16,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>18,61</i>	<i>3,10</i>	<i>-15,51</i>	<i>16,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,60	0,51	-0,09	85,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,84	2,04	-12,80	13,76
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,29	0,29		100,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

4. Kết quả thu hồi đất năm 2023

Năm 2023, kế hoạch thu hồi đất được phê duyệt là 28,73 ha. Thực hiện thu hồi được 2,15 ha, đạt 7,49%; còn lại 26,58 ha chưa thu hồi được. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: chỉ tiêu thu hồi đất được duyệt là 28,11 ha. Thực hiện là 1,53 ha, đạt 5,45%. Thu hồi chủ yếu từ đất trồng cây lâu năm. Còn lại 26,58 ha chưa thu hồi được.

- Đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu thu hồi đất được duyệt là 0,62 ha. Thực hiện là 0,62 ha, đạt 100%. Thu hồi từ đất ở tại nông thôn 0,32 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha.

Bảng 6: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)- (5)	(7)=(5)/(4) *100
	TỔNG DIỆN TÍCH		28,73	2,15	-26,58	7,49

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,11	1,53	-26,58	5,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,90		-13,90	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13,90</i>		<i>-13,90</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,21	1,53	-12,68	10,78
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,62	0,62		100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>				
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>				
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,32	0,32		100,00
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30		100,00
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				

5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Chưa tạo được bước đột phá để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo mục tiêu đề ra. Do đó, chưa thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nguồn lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Một số công trình dự án trong kế hoạch được duyệt có tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được.

Chưa tạo được động lực để khuyến khích người sử dụng đất nông nghiệp

chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa nông sản và sức cạnh tranh trên thị trường.

6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong năm kế hoạch còn gặp khó khăn, vướng mắc dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm hoặc không triển khai được nên một số chỉ tiêu kế hoạch chưa đạt theo mục tiêu đề ra.

Do nguồn vốn bố trí triển khai hạn chế hoặc chậm so với dự kiến dẫn đến các công trình, dự án chậm triển khai hoặc không triển khai được, nên chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.

Quá trình hoàn thiện thủ tục pháp lý hoặc phân bổ vốn đầu tư để triển khai thực hiện của một số dự án dự kiến trong kế hoạch còn chậm.

Các dự án kêu gọi đầu tư chưa thật sự hấp dẫn nhà đầu tư mặc dù đã có nhiều chính sách ưu đãi.

Do các ngành, địa phương còn hạn chế trong việc dự báo, xác định nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn trong năm kế hoạch, nên khi không có nguồn vốn hoặc vốn bố trí chậm dẫn đến một số công trình, dự án không thực hiện được như đã đăng ký.

Năm 2023, chi phí đầu vào của sản phẩm nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn luôn tăng nên hiệu quả sản xuất chưa cao, đồng thời ảnh hưởng biến đổi khí hậu dẫn đến thời tiết thất thường gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. Do đó, người dân chưa mạnh dạn đầu tư để nâng cao năng suất, chất lượng theo định hướng kế hoạch. Vì vậy, kết quả chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp chưa đạt theo mục tiêu của kế hoạch.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Để làm cơ sở cho việc cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn, huyện Phú Tân căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân đã được duyệt; nhu cầu sử dụng đất của các ngành thuộc các nguồn vốn Trung ương, Tỉnh, huyện bố trí thực hiện trong năm 2024 và nhu cầu của tổ chức, cá nhân đã đăng ký sử dụng đất trên địa bàn huyện, để tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện trên địa bàn huyện Phú Tân

Bảng 7: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân

TT	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2024	So sánh (4) và (5) (-) giảm; (+) tăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)- (4)
1	Đất nông nghiệp	25.997,98	25.219,20	25.858,61	639,40
1.1	Đất trồng lúa	23.522,03	22.670,75	23.489,03	818,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23.522,03</i>	<i>22.670,75</i>	<i>23.489,03</i>	<i>818,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	920,43	734,84	842,91	108,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	871,00	798,76	837,47	38,70
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	684,19	995,00	688,88	-306,12
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,31	19,84	0,31	-19,53
2	Đất phi nông nghiệp	5.258,85	6.041,39	5.339,19	-702,21
2.1	Đất quốc phòng	1,06	32,36	1,06	-31,30
2.2	Đất an ninh	1,14	5,14	1,14	-4,00
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất cụm công nghiệp	21,52	154,24	39,00	-115,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,54	96,76	5,05	-91,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	39,43	89,90	37,91	-51,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	1.842,67	2.098,53	1.883,53	-215,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2024	So sánh (4) và (5) (-) giảm; (+) tăng
	huyện, cấp xã				
-	Đất giao thông	741,65	959,42	779,33	-180,09
-	Đất thủy lợi	962,56	964,66	962,56	-2,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,88	4,66	1,88	-2,78
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,19	7,64	7,19	-0,45
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	47,98	55,97	49,46	-6,51
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	16,84	27,55	16,84	-10,71
-	Đất công trình năng lượng	1,64	1,84	3,19	1,35
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,46	0,56	0,46	-0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,31	0,54	0,31	-0,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,19	16,08	14,19	-1,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	10,93	14,63	10,93	-3,70
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	29,67	35,87	29,82	-6,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		0,90		-0,90
-	Đất chợ	7,37	8,21	7,37	-0,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,01	1,01	1,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,61	15,56	3,61	-11,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	971,23	1.055,99	994,35	-61,64
2.14	Đất ở tại đô thị	220,77	334,48	221,00	-113,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,94	31,72	29,95	-1,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,63	2,63	0,63	-2,00

TT	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2024	So sánh (4) và (5) (-) giảm; (+) tăng
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,56	5,33	3,56	-1,77
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.112,98	2.112,98	2.112,63	-0,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,23	1,23	1,23	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	3,53	3,53	3,53	
3	Đất chưa sử dụng	3,77		62,81	62,81

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

2.1.1. Công trình, dự án thực hiện trong năm 2024

Năm 2024, huyện đề xuất chuyển tiếp 09 công trình đã HĐND tỉnh thông qua. Trong đó: công trình thu hồi đất có 07 công trình; công trình chuyển mục đích sử dụng đất có 02 công trình các công trình này đã được bố trí vốn và có chủ trương tiếp tục thực hiện năm 2024

Đồng thời, trong năm 2024 huyện đăng ký mới: 03 công trình thu hồi đất, các công trình đã được bố trí vốn thực hiện trong năm 2024 và có chủ trương thực hiện. Đã được thẩm định và đủ điều chỉnh trình HĐND tỉnh thông qua cuối năm 2023

Thể hiện, chi tiết như sau:

Bảng 8: Danh mục các công trình thực hiện năm 2024

Đơn vị: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
I	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT					
a	Công trình chuyển tiếp					
1	Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc	1,00		1,00	Hòa Lạc, Phú Long, Phú Lâm	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2021 của HĐND tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
2	Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)	0,36		0,36	Tân Trung	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh
3	Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao)	0,33	0,25	0,07	Tân Trung	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh
4	Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)	0,20		0,20	Long Hòa	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh
5	Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950)	26,02		26,02	Phú Bình và Hoà Lạc	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh
6	Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1)	0,04		0,04	Long Hòa	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh
7	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới	0,55		0,55	Phú Mỹ, Tân Hòa và Tân Trung	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh
b	Công trình đăng ký mới					
1	Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	2,74		2,74	xã Phú An	Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tuyến tránh sạt lở đường tỉnh 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
2	Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm	4,16		4,16	xã Long Hòa	Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện Phú Tân; Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện Phú Tân

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
3	Hệ thống hạ tầng giao thông thủy lợi phục vụ chuyên canh rau, màu ứng dụng công nghệ cao vùng Lòng hồ Tân Trung	0,97		0,97	thị trấn Phú Mỹ và xã Tân Trung	Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của UBND huyện Phú Tân; Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND huyện Phú Tân. - Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND huyện Phú Tân
II	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất					
1	Cửa hàng Xăng dầu Kim Huê	0,09		0,09	Phú Thọ	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND NGÀY 14/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huê Viên	0,15		0,15	Phú Bình	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh

2.1.2. Khu đất công đưa ra khai thác năm 2024

Năm 2024, huyện đề xuất thực hiện 4 khu đất công năm 2023 sang năm 2024 tiếp tục thực hiện. Do hiện nay, 04 khu này đang trình phê duyệt giá trong năm 2023 và thực hiện đấu giá giao nền trong năm 2024. Sơ lược về 4 khu đất công hiện trạng ngoài thực địa đến nay vẫn là nền trống, không có tranh chấp, khiếu nại hay bị lấn, chiếm sử dụng. và mục đích khai thác phù hợp với quy hoạch đến năm 2030 đã được phê duyệt là đất ở tại nông thôn

Đồng thời, huyện đề xuất đăng ký mới thêm 03 khu đất công trên địa bàn thị trấn Chợ Vàm, 3 khu đã được UBND tỉnh giao cho địa phương quản lý tại Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh An Giang. Sơ lược về 3 khu đất công hiện trạng ngoài thực địa đến nay vẫn là nền trống, không có tranh chấp, khiếu nại hay bị lấn, chiếm sử dụng và mục đích khai thác phù hợp với quy hoạch đến năm 2030 đã được phê duyệt là đất ở tại đô thị.

Bảng 9: Danh mục các khu đất công thực hiện năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Đơn vị: ha

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (m2)	Quyết định giao đất quản lý của cơ quan có thẩm quyền (số, ngày)	Mục đích khai thác	Loại đất được quy hoạch trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt	Hiện trạng thực địa đến thời điểm đưa ra khai thác
1	TDC Bắc K26 Đông Phú Thạnh	Phú Thạnh	114	Quyết định số 308/QĐ.CT.UB ngày 3/3/2003 của UBND tỉnh An Giang	Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			114		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			114		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			114		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			114		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			114		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			114		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			114		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			114		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			106		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
2	CDC xã Phú Thành	Phú Thành	75	Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 16/2/2016 của UBND tỉnh An Giang	Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			75		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			75		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			75		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			75		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			75		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			75		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			75		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			75		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			70,5		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			100		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			100		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			100		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			100		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			100		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			100		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			100		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			179,7		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			3		TDC Trung tâm xã Phú Long	Phú Long	83
83,3	Đất ONT	Đất ONT		Đất trống			
84,3	Đất ONT	Đất ONT		Đất trống			
84,2	Đất ONT	Đất ONT		Đất trống			
84,4	Đất ONT	Đất ONT		Đất trống			
84,5	Đất ONT	Đất ONT		Đất trống			
84,4	Đất ONT	Đất ONT		Đất trống			
101,6	Đất ONT	Đất ONT		Đất trống			
101,9	Đất ONT	Đất ONT		Đất trống			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (m ²)	Quyết định giao đất quản lý của cơ quan có thẩm quyền (số, ngày)	Mục đích khai thác	Loại đất được quy hoạch trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt	Hiện trạng thực địa đến thời điểm đưa ra khai thác
			101,4		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			121		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			84,5		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
4	KDC áp Hiệp Hưng	Hiệp Xương	108	Quyết định số 736/QĐ.CT.UB ngày 13/5/2003 của UBND tỉnh An Giang	Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			108		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			108		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			85,5		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			90		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			90		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			90		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			90		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			72		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
			103,5		Đất ONT	Đất ONT	Đất trống
5	Khu đất dôi dư nền nhà gia đình chính sách giao lại	TT Chợ Vàm	36,5	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh An Giang	Đất ODT	Đất ODT	Đất trống
6	Khu đất hẻm cách lô	TT Chợ Vàm	71,4	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh An Giang	Đất ODT	Đất ODT	Đất trống
7	Khu đất dôi dư nền nhà gia đình chính sách giao lại	TT Chợ Vàm	58	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND tỉnh An Giang	Đất ODT	Đất ODT	Đất trống
	CỘNG	7 khu	5.166,60				

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

2.2.1. Đất nông nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện từng vùng, khu vực theo quy hoạch. Chỉ đạo xây dựng vùng sản xuất có thủy lợi khép kín, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, liên kết 4 nhà trong sản xuất, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Tăng cường thực hiện tốt công tác chuyển giao ứng dụng

khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất, sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao.

Tiếp tục phát triển các loại rau thực phẩm và cây ăn trái có giá trị bằng cách cải tạo vườn tạp, chọn giống, ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ mới. Ngoài các loại rau truyền thống cần phát triển các loại rau chất lượng cao, có giá trị dinh dưỡng, triển vọng về thị trường tiêu thụ. Nâng cao nhận thức cho bà con nông dân về yêu cầu sản xuất rau sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Huy động các nguồn lực thực hiện thành công mục tiêu xây dựng thôn mới.

Năm 2024, để phát triển theo định hướng trên, đồng thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật – xã hội; phát triển thương mại dịch vụ; tiểu thủ công nghiệp theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Do đó, diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 25.858,61 ha, giảm 53,67 ha, chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa, diện tích là 23.489,03 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác, diện tích là 842,91 ha;
- Đất trồng cây lâu năm, diện tích là 837,47 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản, diện tích là 688,88 ha;
- Đất nông nghiệp khác, diện tích 0,31 ha.

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất quốc phòng

Năm 2023, diện tích là 1,06 ha. Năm 2024, tỉnh chưa có định hướng xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

b. Đất an ninh

Năm 2023, diện tích là 1,14 ha. Năm 2024, tỉnh chưa có định hướng xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

c. Đất cụm công nghiệp

Năm 2023, diện tích là 39,00 ha. Năm 2024, tỉnh chưa có định hướng thành lập thêm cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Phát triển nhanh ngành thương mại - dịch vụ theo hướng kết hợp đa dạng các loại hình dịch vụ; khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, về giao thông để đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái và các dịch vụ khác như vận tải, ngân hàng, viễn thông, văn hóa,.. đưa các ngành dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của huyện.

Năm 2024, nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng của huyện, diện tích đất thương mại, dịch vụ cần tăng thêm 0,09 ha thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu Kim Huệ, xã Phú Thọ

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất, tăng cường trang thiết bị hiện đại, nhất là trong những lĩnh vực hỗ trợ cho nông nghiệp góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện.

Năm 2024, chưa có nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Đất giao thông

Năm 2024, huyện tập trung huy động mọi nguồn lực từ ngân sách nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài huyện, huy động sự đóng góp của nhân dân để tiếp tục đầu tư có trọng tâm, trọng điểm kết cấu hạ tầng giao thông, phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội. Tranh thủ sự đầu tư từ cấp trên tiếp tục thực hiện các công trình chuyển tiếp từ năm 2023.

Năm 2024, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng theo định hướng như trên, diện tích đất giao thông cần tăng thêm 33,92 ha so với năm 2023.

Bảng 10: Danh mục các công trình đất giao thông

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	33,92		33,92		
1	Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950)	26,02		26,02	Phú Bình và Hoà Lạc	
2	Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	2,74		2,74	xã Phú An	Đăng ký mới
3	Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm	4,16		4,16	xã Long Hòa	Đăng ký mới
4	Hệ thống hạ tầng giao thông thủy lợi phục vụ chuyên canh rau, màu ứng dụng công nghệ cao vùng Lòng hồ Tân Trung	0,97		0,97	thị trấn Phú Mỹ và xã Tân Trung	Đăng ký mới

- Đất thủy lợi

Năm 2023, diện tích là 962,56 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình thủy lợi trên địa bàn. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2023, diện tích là 1,88 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình văn hóa trên địa bàn. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2023, diện tích là 7,19 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng đầu tư xây dựng mới công trình y tế. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục, huy động nguồn lực cho phát triển

giáo dục đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện từ mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Phát triển đa dạng các loại hình giáo dục đào tạo, nhằm không ngừng nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Năm 2024, huyện định hướng mở rộng, xây mới cơ sở giáo dục. Do đó, diện tích tăng 0,67 ha so với năm 2023

Bảng 11: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	0,94	0,25	0,67		
1	Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)	0,36		0,36	Xã Tân Trung	
2	Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao)	0,33	0,25	0,07	Xã Tân Trung	
3	Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)	0,20		0,20	Xã Long Hòa	
4	Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1)	0,05		0,05	Xã Long Hòa	

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2023, diện tích là 16,84 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất công trình năng lượng

Năm 2023, diện tích là 1,64 ha. Năm 2024, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới; Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc, nhằm phục vụ phát triển năng lượng trên địa bàn huyện và tỉnh. Do đó, diện tích đất công trình năng lượng của huyện tăng thêm 1,55 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2023, diện tích là 0,46 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2023, diện tích là 0,31 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2023, diện tích là 14,19 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2023, diện tích là 10,93 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2023, diện tích là 29,67 ha. Năm 2024, trên địa bàn huyện định hướng xây dựng Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huệ Viên. Do đó, diện tích tăng 0,15 ha so với năm 2023.

- Đất chợ

Năm 2023, diện tích là 7,37 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2023, diện tích là 1,01 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2023, diện tích là 3,61 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với

năm 2023.

j. Đất ở tại nông thôn

Phát triển các dự án tái định cư phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các dự án trên địa bàn huyện. Đồng thời, phát triển các khu, tuyến dân cư mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết như: nhà trẻ, trường học, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc, cũng như phục vụ chuyển mục đích sử dụng đất của nhân dân để nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới.

Năm 2024, để đáp ứng cho nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng nhà ở. Do đó, diện tích tăng thêm là 15,08 ha so với năm 2023.

k. Đất ở tại đô thị

Huyện tiếp tục định hướng mời gọi nhà đầu tư thực hiện các dự án đô thị trên địa bàn huyện. Khuyến khích nhân dân khu vực đô thị đầu tư nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng khuôn viên nhà ở góp phần góp phần chỉnh trang đô thị của thị trấn Mỹ An theo hướng hiện đại.

Năm 2024, để đáp ứng cho nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng nhà ở. Do đó, diện tích tăng thêm tăng 2,30 ha so với năm 2023.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2023, diện tích là 29,95 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2023, diện tích là 0,63 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

n. Đất tín ngưỡng

Năm 2023, diện tích là 3,56 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

o. Đất sông, kênh, rạch

Năm 2023, diện tích là 2.112,63 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

p. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2023, diện tích là 1,23 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

p. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2023, diện tích là 3,53 ha. Năm 2024, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2023.

1.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2023, diện tích 62,81 ha là phần đất chưa sử dụng. Năm 2024, tỉnh và huyện chưa có định hướng khai thác các khu đất này. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2023.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 12: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Loại đất (1+2+3)		31.260,60	100,00	31.260,60	100,00	
I	Đất nông nghiệp	NNP	25.912,28	82,89	25.858,61	82,72	-53,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.510,83	90,73	23.489,03	90,84	-21,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	23.510,83	90,73	23.489,03	90,84	-21,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	845,59	3,26	842,91	3,26	-2,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	866,58	3,34	837,47	3,24	-29,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	688,96	2,66	688,88	2,66	-0,08
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31	0,00	0,31	0,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.285,52	16,91	5.339,19	17,08	53,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,06	0,02	1,06	0,02	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,14	0,02	1,14	0,02	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,00	0,74	39,00	0,73	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,96	0,09	5,05	0,09	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,91	0,72	37,91	0,71	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.847,24	34,95	1.883,53	35,28	36,29
-	Đất giao thông	DGT	745,41	40,35	779,33	14,60	33,92
-	Đất thủy lợi	DTL	962,56	52,11	962,56	18,03	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88	0,10	1,88	0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19	0,39	7,19	0,13	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,79	2,64	49,46	0,93	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,84	0,91	16,84	0,32	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,64	0,09	3,19	0,06	1,55
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,02	0,46	0,01	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,31	0,01	0,31	0,01	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,19	0,27	14,19	0,27	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,93	0,21	10,93	0,20	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,67	0,56	29,82	0,56	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	7,37	0,40	7,37	0,14	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,01	0,02	1,01	0,02	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,61	0,07	3,61	0,07	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	979,36	18,53	994,35	18,62	14,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	218,70	4,14	221,00	4,14	2,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,95	0,57	29,95	0,56	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,63	0,01	0,63	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,56	0,07	3,56	0,07	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.112,63	39,97	2.112,63	39,57	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,23	0,02	1,23	0,02	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	0,07	3,53	0,07	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	62,81	0,20	62,81	0,20	
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	785,80		785,80	2,51	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	23.510,83		23.489,03	75,14	-21,79
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					
6	Khu du lịch	KDL					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	39,00		39,00	0,12	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			56,96	0,18	56,96
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			994,35	3,18	994,35
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			1.028,85	3,29	1.028,85

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.1. Đất nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 25.219,20 ha, được giảm 778,77 ha đến năm 2030, đến nay đã giảm được 85,70 ha chuyển sang đất nông nghiệp thực hiện các công trình đăng ký trong kế hoạch hàng năm và chuyển sang đất chưa sử dụng theo kết luận thanh tra; còn lại được giảm đến năm 2030 là 693,07 ha. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất nông nghiệp là 25.858,61 ha giảm 53,67 ha (phù hợp định hướng đến năm 2030) so với năm 2023. Nguyên nhân, do chuyển sang đất phi nông nghiệp để phục vụ cho các công trình thực hiện trong năm 2024 như: Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950); Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm; Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh); Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao); Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1); Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc; Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huệ Viên; Cửa hàng xăng dầu Kim Huệ và chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

Diện tích giảm 53,67 ha do chuyển sang các loại đất đất phi nông nghiệp như: đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 36,71 ha; đất ở tại nông thôn 15,38 ha; đất ở tại đô thị 2,30 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Phú Mỹ 430,00 ha, thị trấn Chợ Vàm 1.373,24 ha, Long Hòa 650,10 ha, Phú Long 2.037,37 ha, Phú Lâm 1.099,73 ha, Phú Hiệp 1.301,89 ha, Phú Thạnh 1.997,97 ha, Hòa Lạc 2.125,08 ha, Phú Thành 2.494,76 ha, Phú An 1.674,85 ha, Phú Xuân 1.657,92 ha, Hiệp Xương 2.089,02 ha, Phú Bình 1.832,91 ha, Phú Thọ 1.458,84 ha, Phú Hưng 1.324,77 ha, Bình Thạnh Đông 1.027,13 ha, Tân Hòa 827,31 ha, Tân Trung 455,71 ha.

Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất trồng lúa là 22.670,75 ha, được giảm 851,28 ha đến năm 2030, đến nay đã giảm được 11,21 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; còn lại được giảm đến năm 2030 là 840,08 ha. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất trồng lúa là 23.489,03 ha giảm 21,79 ha (phù hợp định hướng đến năm 2030) so với năm 2023. Diện tích giảm 21,79 ha để đầu tư thực hiện các công trình như: Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950); Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm; Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1); Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1); Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc; Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huệ Viên và chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 23.489,03 ha. Diện tích giảm 21,79 ha do chuyển sang các loại đất như: đất phát triển hạ tầng 16,52 ha; đất ở tại nông thôn 4,54 ha; đất ở tại đô thị 0,73 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Phú Mỹ 354,81 ha, thị trấn Chợ Vàm 1.282,33 ha, Long Hòa 566,98 ha, Phú Long 1.975,81 ha, Phú Lâm 1.038,53 ha, Phú Hiệp 1.245,22 ha, Phú Thạnh 1.899,30 ha, Hòa Lạc 1.819,19 ha, Phú Thành 2.395,35 ha, Phú An 1.595,57 ha, Phú Xuân 1.591,62 ha, Hiệp Xương 1.954,67 ha, Phú Bình 1.547,15 ha, Phú Thọ 1.397,01 ha, Phú Hưng 1.270,97 ha, Bình Thạnh Đông 760,91 ha, Tân Hòa 793,62 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác là 734,84

ha, được giảm 185,59 ha đến năm 2030, đến nay đã giảm được 74,84 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình đăng ký trong kế hoạch hàng năm và chuyển sang đất chưa sử dụng theo kết luận thanh tra; còn lại được giảm đến năm 2030 là 110,75 ha. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác là 842,91 ha giảm 2,68 ha (phù hợp định hướng đến năm 2030) so với năm 2023. Diện tích giảm 2,68 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,82 ha; đất ở tại nông thôn 1,46 ha; đất ở tại đô thị 0,40 ha để đầu tư thực hiện các công trình như: Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới và chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

c. Đất trồng cây lâu năm

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là 798,76 ha, được giảm 72,24 ha đến năm 2030, đến nay đã giảm được 4,42 ha; còn lại được giảm đến năm 2030 là 67,82 ha. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là 837,47 ha giảm 29,11 ha (phù hợp định hướng đến năm 2030) so với năm 2023. Diện tích giảm 29,11 ha do chuyển sang các loại đất như: đất phát triển hạ tầng 18,94 ha; đất ở tại nông thôn 9,00 ha; đất ở tại đô thị 1,17 ha để đầu tư thực hiện các công trình như: Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950); Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm; Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh); Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao) và chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là 995,00 ha, được tăng 310,81 ha đến năm 2030, đến nay đã thực hiện được 4,77 ha; còn lại được tăng đến năm 2030 là 306,04 ha. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là 688,88 ha, xác định giảm 0,08 ha (phù hợp định hướng đến năm 2030) so với năm 2023. Diện tích giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình,

cá nhân

f. Đất nông nghiệp khác

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là 19,84 ha, được tăng 19,53 ha đến năm 2030, đến nay chưa hiện được; còn lại được tăng đến năm 2030 là 19,53 ha. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là 0,31 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 6.041,39 ha, tăng 782,54 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng được 26,67 ha; còn lại được tăng đến năm 2030 là 755,87 ha. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 5.339,19 ha, tăng 53,67 ha (phù hợp định hướng đến năm 2030). Nguyên nhân, do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp như: đất trồng lúa 21,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,68 ha; đất trồng cây lâu năm 29,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha. Đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình dự án trong năm 2024 như: Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950); Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm; Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh); Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao); Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1); Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc; Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huệ Viên; Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Văn Nhơn; Cửa hàng xăng dầu Kim Huệ và chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Phú Mỹ 354,22 ha, thị trấn Chợ Vàm 358,71 ha, Long Hòa 135,06 ha, Phú Long 182,87 ha, Phú Lâm 188,34 ha, Phú Hiệp 258,60 ha, Phú Thạnh 245,11 ha, Hòa Lạc 426,26 ha, Phú Thành 275,46 ha, Phú An 430,78 ha, Phú Xuân 189,47 ha, Hiệp Xương 251,93 ha, Phú Bình 434,64 ha, Phú Thọ 323,65 ha, Phú Hưng 222,32 ha, Bình Thạnh Đông 511,91 ha, Tân Hòa 168,33 ha, Tân Trung 381,53 ha.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, chi tiết như sau:

a. Đất quốc phòng

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất quốc phòng là 32,36 ha, tăng 31,30

ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất quốc phòng là 1,06 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

b. Đất an ninh

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất an ninh là 5,14 ha, tăng 4,00 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất an ninh là 1,14 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

d. Đất cụm công nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất cụm công nghiệp là 154,24 ha, tăng 132,72 ha đến năm 2030, đến nay đã thực hiện được 17,48 ha; còn lại tăng 115,24 ha thực hiện đến năm 2030. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất cụm công nghiệp là 39,00 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

e. Đất thương mại, dịch vụ

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ là 96,76 ha, tăng 92,22 ha đến năm 2030, đến nay đã thực hiện được 0,42 ha; còn lại tăng 91,80 ha thực hiện đến năm 2030. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ là 5,05 ha, xác định tăng 0,09 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng 0,09 ha do được chuyển sang từ đất ở tại nông thôn 0,09 ha để thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu Kim Huệ.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 89,90 ha, tăng 50,47 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 37,91 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng là 2.098,53 ha, tăng 255,86 ha đến năm 2030, đến nay đã thực hiện được 4,57 ha; còn lại tăng 251,29 ha thực hiện đến năm 2030. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng là 1.883,53 ha, xác định tăng 36,29 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng 36,29 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa

16,52 ha; đất trồng cây hàng năm 0,82 ha; đất trồng cây lâu năm 18,94 ha để thực hiện Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950); Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm; Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh); Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao); Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1); Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1); Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới; Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc; Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huệ Viên

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Phú Mỹ 85,61 ha, thị trấn Chợ Vàm 77,38 ha, Long Hòa 36,94 ha, Phú Long 106,12 ha, Phú Lâm 66,27 ha, Phú Hiệp 80,82 ha, Phú Thạnh 124,08 ha, Hòa Lạc 163,00 ha, Phú Thành 175,54 ha, Phú An 86,90 ha, Phú Xuân 120,63 ha, Hiệp Xương 133,93 ha, Phú Bình 197,58 ha, Phú Thọ 88,20 ha, Phú Hưng 87,20 ha, Bình Thạnh Đông 115,46 ha, Tân Hòa 73,80 ha, Tân Trung 64,07 ha.

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất giao thông

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất giao thông là 959,42 ha, tăng 217,77 ha đến năm 2030, đến nay đã thực hiện được 3,76 ha; còn lại tăng 214,01 ha thực hiện đến năm 2030. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất giao thông là 779,33 ha, xác định tăng 33,92 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng 33,92 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 14,93 ha; đất trồng cây hàng năm 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 18,51 ha để thực hiện Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950); Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm

- Đất thủy lợi

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất thủy lợi là 964,66 ha, tăng 2,10 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất thủy lợi là 962,56 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,66 ha,

tăng 2,78 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,88 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế là 7,64 ha, tăng 0,45 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế là 7,19 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 55,97 ha, tăng 7,99 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng được 0,81 ha; còn lại được tăng đến năm 2030 là 7,18 ha. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 49,46 ha, tăng 0,67 ha (phù hợp định hướng đến năm 2030). Nguyên nhân, do được chuyển sang từ đất trồng lúa 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 0,43 ha. Đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình dự án trong năm 2024 như: Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh); Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao); Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 27,55 ha, tăng 10,71 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 16,84 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

- Đất công trình năng lượng

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất công trình năng lượng là 1,84 ha, tăng 0,20 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất công trình năng lượng là 3,19 ha, tăng 1,55 ha (tăng vượt 1,35 ha so với kỳ quy hoạch). Nguyên nhân, do được chuyển sang từ đất trồng lúa 1,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,35 ha. Đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình dự án trong năm 2024 như: Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày

13/7/2023 của HĐND tỉnh; Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2021 của HĐND tỉnh do nhu cầu phát triển hệ thống điện quốc gia (do Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia làm chủ đầu tư)

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông là 0,56 ha, tăng 0,10 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông là 0,46 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,54 ha, tăng 0,23 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,31 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải là 16,08 ha, tăng 1,89 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải là 14,19 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

- Đất cơ sở tôn giáo

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo là 14,63 ha, tăng 3,70 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo là 10,93 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 35,87 ha, tăng 6,20 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 29,82 ha, tăng 0,15 ha (phù hợp định hướng đến năm 2030). Nguyên

nhân, do được chuyển sang từ đất trồng lúa. Đáp ứng nhu cầu thực hiện dự án Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huệ Viên

- Đất chợ

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất chợ là 8,21 ha, tăng 0,84 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất chợ là 7,37 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng là 1,01 ha, không biến động trong kỳ quy hoạch. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng là 1,01 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 15,56 ha, tăng 11,95 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 3,61 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

k. Đất ở tại nông thôn

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất ở tại nông thôn là 1.055,99 ha, tăng 84,76 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng được 8,13 ha; còn lại được tăng đến năm 2030 là 76,63 ha. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất ở tại nông thôn là 994,35 ha, tăng 14,99 ha (phù hợp định hướng đến năm 2030).

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 979,27 ha. Diện tích tăng 15,08 ha đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện năm 2024, được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 4,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,46 ha; đất trồng cây lâu năm 9,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha và giảm 0,09 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu Kim Huệ. Do đó, thực tăng trong năm kế hoạch là 14,99 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Long Hòa 56,43 ha, Phú Long 35,91 ha, Phú Lâm 70,15 ha, Phú Hiệp 40,39 ha, Phú Thạnh 61,05 ha, Hòa Lạc 85,18

ha, Phú Thành 56,69 ha, Phú An 74,31 ha, Phú Xuân 37,78 ha, Hiệp Xương 51,14 ha, Phú Bình 68,43 ha, Phú Thọ 69,02 ha, Phú Hưng 85,00 ha, Bình Thạnh Đông 91,44 ha, Tân Hòa 40,79 ha, Tân Trung 71,04 ha.

m. Đất ở tại đô thị

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất ở tại đô thị là 334,48 ha, tăng 113,71 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng được 1,03 ha; còn lại được tăng đến năm 2030 là 112,68 ha. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất ở tại đô thị là 221,00 ha, tăng 2,30 ha (phù hợp định hướng đến năm 2030) do được chuyển sang từ đất trồng lúa 0,73 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 1,17 ha. Đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện năm 2024

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan là 31,72 ha, tăng 1,78 ha đến năm 2030, đến nay đã thực hiện được 0,01 ha; còn lại được tăng đến năm 2030 là 1,77 ha. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan là 29,95 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,63 ha, tăng 2,00 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,63 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

p. Đất tín ngưỡng

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng là 5,33 ha, tăng 1,77 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng là 3,56 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

q. Đất sông, kênh, rạch

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất sông, kênh, rạch là 2.112,98 ha, không biến động trong kỳ quy hoạch. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất sông, kênh, rạch là 2.112,63 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

r. Đất có mặt nước chuyên dùng

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng là 1,23 ha, không biến động trong kỳ quy hoạch. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng là 1,23 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

r. Đất phi nông nghiệp khác

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác là 3,53 ha, không biến động trong kỳ quy hoạch. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác là 3,53 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

3.3. Đất chưa sử dụng

Quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất chưa sử dụng không còn, xác định giảm 3,77 ha đến năm 2030, đến nay thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng tăng vượt 59,04 ha, do thực hiện kết luận thanh tra về việc quản lý và sử dụng các khu đất bãi bồi ven sông. Năm 2024, huyện xác định chỉ tiêu đất chưa sử dụng là 62,81 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023. Không có định hướng thực hiện công trình trong năm 2024

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Phú Mỹ 1,58 ha, thị trấn Chợ Vàm 3,24 ha, Long Hòa 10,06 ha, Phú Lâm 4,13 ha, Phú Bình 5,43 ha, Bình Thạnh Đông 16,93 ha, Tân Trung 21,44 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Tân

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Loại đất (1+2+3)	31.260,60	785,80	1.735,19	795,22	2.220,24	1.292,20	1.560,49	2.243,08	2.551,34	2.770,22	2.105,63	1.847,39	2.340,95	2.272,98	1.782,49	1.547,09	1.555,96	995,64	858,68
1	Đất nông nghiệp	25.858,61	430,00	1.373,24	650,10	2.037,37	1.099,73	1.301,89	1.997,97	2.125,08	2.494,76	1.674,85	1.657,92	2.089,02	1.832,91	1.458,84	1.324,77	1.027,13	827,31	455,71
1.1	Đất trồng lúa	23.489,03	354,81	1.282,33	566,98	1.975,81	1.038,53	1.245,22	1.899,30	1.819,19	2.395,35	1.595,57	1.591,62	1.954,67	1.547,15	1.397,01	1.270,97	760,91	793,62	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23.489,03	354,81	1.282,33	566,98	1.975,81	1.038,53	1.245,22	1.899,30	1.819,19	2.395,35	1.595,57	1.591,62	1.954,67	1.547,15	1.397,01	1.270,97	760,91	793,62	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	842,91	7,55	4,99	17,49	17,35	7,60	16,08	3,26	39,47	10,27	28,35	31,98	92,14	107,97	6,58	1,83	150,66	1,00	298,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	837,47	54,68	71,05	53,32	37,68	43,10	23,76	76,35	59,40	40,16	42,59	14,57	34,85	56,71	47,20	38,51	79,88	23,36	40,29
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất																			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	688,88	12,96	14,87	12,31	6,53	10,50	16,83	19,07	207,02	48,98	8,34	19,75	7,36	121,08	8,05	13,46	35,67	9,12	116,97
1.8	Đất làm muối																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,31																	0,21	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	5.339,19	354,22	358,71	135,06	182,87	188,34	258,60	245,11	426,26	275,46	430,78	189,47	251,93	434,64	323,65	222,32	511,91	168,33	381,53
2.1	Đất quốc phòng	1,06	1,06																	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thanh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
2.2	Đất an ninh	1,14	0,78																	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	39,00																		39,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	5,05	2,14	0,26	0,01	0,52	0,02	0,36	0,21	0,42	0,01	0,11	0,55	0,02	0,08	0,19	0,02	0,01	0,08	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	37,91	2,12	1,29	2,20		1,26	2,24	0,50	1,86	0,31	2,87	1,33	0,79	1,42	1,64	3,53	12,66	0,76	1,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.883,53	85,61	77,38	36,94	106,12	66,27	80,82	124,08	163,00	175,54	86,90	120,63	133,93	197,58	88,20	87,20	115,46	73,80	64,07
-	Đất giao thông	779,33	47,12	25,37	21,06	51,53	27,57	27,64	51,44	64,12	76,36	36,33	49,19	53,57	74,14	34,93	42,79	49,78	26,94	19,45
-	Đất thủy lợi	962,56	7,76	42,98	11,59	50,91	33,40	50,30	53,16	90,88	95,95	42,66	69,49	74,83	116,97	48,36	37,86	56,78	40,87	37,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,88	1,29	0,23					0,19											0,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,19	4,34	0,21	0,30	0,05	0,39	0,03	0,08	0,42	0,18	0,12	0,07	0,22	0,24	0,07	0,07	0,11	0,12	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	49,46	9,66	3,26	1,98	1,38	1,61	1,46	3,17	3,66	2,25	2,52	1,54	2,29	1,24	2,05	3,39	3,37	2,12	2,51
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	16,84	2,72	1,85		1,79	0,83	0,97	1,11	1,06		1,17		0,91	0,99	1,01		1,28	0,83	0,32
-	Đất công trình năng lượng	3,19	1,28		0,06	0,30	0,40			0,30						0,07	0,10		0,12	0,56

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thanh Đông	Tân Hòa	Tân Trung	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,46	0,08	0,04		0,02					0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02	0,19	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,31				0,14												0,17			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,19	1,53						12,41		0,05					0,20					
-	Đất cơ sở tôn giáo	10,93	3,12	0,52	0,70		0,01			0,50		1,40		0,36	1,76		0,99	1,00		0,57	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	29,82	4,23	2,50	1,04	0,01	1,56	0,42	2,25	1,63	0,57	2,53		1,16	1,68	1,30	1,82	2,92	1,88	2,32	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội																				
-	Đất chợ	7,37	2,48	0,42	0,21	0,13	0,36		0,27	0,43	0,16	0,16	0,32	0,58	0,35	0,40	0,16	0,04	0,90		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,01								0,30	0,38				0,33						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,61	1,93							0,19	0,52		0,22		0,42	0,33					
2.13	Đất ở tại nông thôn	994,35			56,43	35,91	70,15	40,39	61,05	85,18	56,69	74,31	37,78	51,14	68,43	69,02	85,00	91,04	40,79	71,04	
2.14	Đất ở tại đô thị	221,00	110,05	110,95																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,95	8,15	1,02	1,18	0,60	1,20	8,11	0,46	0,79	0,98	0,51	1,19	0,37	1,14	1,60	0,47	0,83	0,65	0,70	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thanh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,63	0,16		0,04		0,10		0,21	0,02	0,03					0,01		0,06		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,56	0,29	1,01		0,24				0,61	0,12	0,30		0,42	0,21		0,30	0,06		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.112,63	141,93	164,00	38,21	39,72	49,09	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	26,60	65,26	165,03	162,59	45,80	291,80	52,25	204,65
2.20	Đất cỏ mặt nước chuyên dùng	1,23											0,63			0,07				0,53
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	3,53		2,80	0,05				0,14				0,54							
3	Đất chưa sử dụng	62,81	1,58	3,24	10,06		4,13								5,43			16,93		21,44
II	KHU CHỨC NĂNG																			
1	Đất khu công nghệ cao																			
2	Đất khu kinh tế																			
3	Đất đô thị	785,80	785,80																	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	23.489,03	354,81	1.282,33	566,98	1.975,81	1.038,53	1.245,22	1.899,30	1.819,19	2.395,35	1.595,57	1.591,62	1.954,67	1.547,15	1.397,01	1.270,97	760,91	793,62	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ,																			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thanh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
	<i>rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>																			
6	<i>Khu du lịch</i>																			
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>																			
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	39,00																		39,00
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	56,96		56,96																
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>																			
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>																			
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	994,35			56,43	35,91	70,15	40,39	61,05	85,18	56,69	74,31	37,78	51,14	68,43	69,02	85,00	91,04	40,79	71,04
13	<i>Khu ô, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	1.028,85			58,63	35,91	71,41	42,63	61,55	87,04	57,00	77,18	39,11	51,93	69,85	70,66	88,53	103,69	41,55	72,17

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được chuyển là 782,54 ha, đến nay đã chuyển được 24,65 ha (Trong đó: TT Phú Mỹ 1,84 ha/ 221,06ha; TT Chợ Vàm 0,60 ha/ 90,98 ha; Xã Long Hoà 0,10 ha/ 37,22 ha; Xã Phú Long 0,44 ha/19,43 ha; Xã Phú Lâm 0,10 ha/ 13,82 ha; Xã Phú Hiệp 0,19 ha/ 22,95 ha; Xã Phú Thạnh 1,04ha/ 21,31ha; Xã Hoà Lạc 0,20ha/ 28,53ha; Xã Phú Thành 0,26ha/ 28,20ha; Xã Phú An 0,60ha/ 28,37ha; Xã Phú Xuân 0,20ha/ 29,63ha; Xã Hiệp Xương 0,11ha/ 22,66ha; Xã Phú Bình 0,08ha/ 32,00ha; Xã Phú Thọ 0,28ha/ 25,07ha; Xã Phú Hưng 0,29ha/ 28,46ha; Xã Bình Thạnh Đông 0,13ha/ 51,67ha; Xã Tân Hòa 0,23ha/ 16,68ha; Xã Tân Trung 17,96ha/ 64,50 ha).

Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 53,67 ha, trong đó: từ đất trồng lúa 21,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,68 ha; đất trồng cây lâu năm 29,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Phú Mỹ 1,76 ha; thị trấn Chợ Vàm 1,16 ha; Long Hòa 5,35 ha, Phú Long 1,25 ha, Phú Lâm 1,35 ha, Phú Hiệp 1,03 ha, Phú Thạnh 0,95 ha, Hòa Lạc 16,08 ha, Phú Thành 0,95 ha, Phú An 3,69 ha, Phú Xuân 0,85 ha, Hiệp Xương 0,95 ha, Phú Bình 11,86 ha, Phú Thọ 0,95 ha, Phú Hưng 0,95 ha, Bình Thạnh Đông 1,10 ha, Tân Hòa 1,28 ha, Tân Trung 2,16 ha.

4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2024, trên địa bàn huyện chưa có nhu cầu chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	53,67	1,76	1,16	5,35	1,25	1,35	1,03	0,95	16,08	0,95	3,69	0,85	0,95	11,86	0,95	0,95	1,10	1,28	2,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,79	0,75	0,30	0,79	0,60	0,70	0,30	0,30	7,32	0,30	2,08	0,30	0,30	6,47	0,30	0,30	0,30	0,38	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>21,79</i>	<i>0,75</i>	<i>0,30</i>	<i>0,79</i>	<i>0,60</i>	<i>0,70</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>7,32</i>	<i>0,30</i>	<i>2,08</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>6,47</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,38</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,68	0,20	0,20	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,20	0,30	1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,11	0,81	0,66	4,51	0,60	0,60	0,60	0,60	8,70	0,60	1,56	0,50	0,60	5,34	0,60	0,60	0,60	0,60	1,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08						0,08												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 là 36,29 ha, chủ yếu thu hồi từ đất nông nghiệp. Trong đó: đất trồng lúa 16,52 ha; đất trồng cây hàng năm 0,82 ha; đất trồng cây lâu năm 18,94 ha.

Bảng 15: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Phú Tân

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH		36,29	0,62		4,40	0,30	0,40			15,13		2,74			11,37				0,08	1,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	36,29	0,62		4,40	0,30	0,40			15,13		2,74			11,37				0,08	1,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,52	0,32		0,49	0,30	0,40			7,02		1,78			6,13				0,08	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16,52	<i>0,32</i>		<i>0,49</i>	<i>0,30</i>	<i>0,40</i>			<i>7,02</i>		<i>1,78</i>			<i>6,13</i>				<i>0,08</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,82																		0,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,94	0,30		3,91					8,10		0,96			5,24					0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024

(Đính kèm Biểu 10/CH phụ lục bảng biểu)

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024

7.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang Quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

7.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...
- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, ...

7.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024

- Tổng thu: 56.700 triệu đồng
- Tổng chi: 36.083 triệu đồng
- Cân đối thu – chi: 20.618 triệu đồng

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Triển khai và áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, luân canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Giải pháp về quản lý

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của Huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch, kế hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của Huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

4. Giải pháp về tổ chức thực hiện

4.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

4.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

5. Giải pháp về khoa học – công nghệ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực và nhân dân

6. Giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu

Đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với các vùng bao đê kiểm soát lũ triệt để. Tăng cường trồng rừng để phủ xanh các đồi núi, phục hồi hệ sinh thái rừng đồi núi và rừng ngập nước đồng bằng\

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện pháp chống ngập ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống công thoát nước, đê bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xây dựng trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời, là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2024, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn. Đồng thời, tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo đúng mục tiêu đã đề ra.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Tân đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để huyện Phú Tân làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, ... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh sớm tăng cường đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện đã đề ra./.